

宏國學校財團法人宏國德霖科技大學 114 年校務研究成果報告

校務研究議題：越南境外生在本校就讀之生活與就學適應性探討研究

負責單位：學務處

研究人員：李建德、黃均曼、陳美蓮(研究生)

分析建議後提供單位：

學務處、教務處&國際事務處

研究目的(建議條列式說明即可)

目前本校近 800 名越南境外生在校就讀，佔全校學生將近 1/5。這項研究不僅可以了解越南境外生在本校的學習與生活問題，還能讓學校在國際化發展與多元文化融合上，取得更顯著的進展，對學生事務處的長期運作意義重大。

研究方法

- ☒文獻分析 ☒問卷調查 ☐深度訪談
☐內容分析 ☐資料蒐集 ☐其他研究方法

研究結論與建議

本研究證實：語言能力、經濟壓力與社交參與是境外生適應過程中最關鍵的影響因子。未來本校若能從**教學制度、行政資源與心理支持**三層面提供整合性回應，不僅能提升越南學生在本校的學習品質，亦有助於學校整體國際化形象與人才永續發展。

依據問卷結果與深度訪談內容，此研究得到以下四點結論

- 一、**學生普遍存在經濟壓力**，大多數境外生需透過打工以維持基本生活費用，打工行為雖可緩解財務壓力，但也排擠課業時間，對學生整體學習表現造成潛在衝擊。
- 二、**語言障礙與學習困難**，大多數學生具中文初級能力，但仍有過半數感受到中度以上的課業壓力，顯示語言障礙與教學風格差異仍為主要挑戰。
- 三、**文化適應與社交情況**，學生普遍表示文化交流活動參與機會有限，與本地學生互動不頻繁。此情形導致境外生的文化適應與語言學習速度緩慢，增加社交孤立感。
- 四、**未來規劃與留台意願**，超過六成越南學生表達畢業後希望留台工作或升學，顯示台灣對東南亞學生仍具高度吸引力。如何在學習階段即提供實質支援與職涯銜接規劃，是未來政策設計的重要關鍵。

根據研究所得結論，建議從以下四個面向加強對境外生的支持

- 一、**強化經濟支援機制**，
 1. 擴大獎助學金資源
 2. 設置經濟諮詢窗口
- 二、**優化語言與學業輔導**，
 1. 開設分級中文補救課程
 2. 推動雙語教學資源
 3. 設置教學助理制度
- 三、**促進文化融合與社交參與**，
 1. 推動跨文化交流活動
 2. 設立文化導師制度
 3. 混班與小組合作學習設計
- 四、**提升心理健康與支持機制**，
 1. 開設多語言心理諮詢服務
 2. 建立同儕情緒支持團體
 3. 強化心理健康資源宣導

附件

- 一、問卷調查-中文+越南文
- 二、問卷調查結果分析

參考文獻

- 石乃曲 (2023)。華語教師的跨文化溝通素養和跨文化教學策略研究。
- 何佳真 (2013)。大專院校外籍生來臺身心適應歷程研究：以東南亞與中南美洲外籍生為例。
- 吳怡婷 (2021)。語言障礙對境外學生學習影響之研究。《華語文教學研究》，19(3)，88 - 104。
- 吳怡婷、賴柏宇 (2020)。社交支持與境外學生情緒調適之關聯性分析。《高等教育季刊》，12(4)，40 - 58。
- 吳靜怡 (2022)。從互動活動促進境外生與本地生之文化理解。《華語文教學研究》，15(1)，78 - 95。
- 李佳琦 (2023)。外籍生適應力、學習力與職能發展關鍵影響因素：以泰國外籍生為例。
- 李佳蓉 (2020)。境外學生在台灣的學習動機與文化適應分析。國立台灣師範大學教育研究所。
- 林育成 (2021)。在台境外學生的生涯規劃傾向分析。國立政治大學教育政策研究中心。
- 林建宏 (2019)。東南亞學生來台動機與就業意向研究。《移民與社會發展評論》，7(1)，66 - 81。
- 洪佳伶 (2017)。外籍生來臺就讀因素及適應問題探討：以東部 T 大學越南外籍生為例。
- 張亞文 (2022)。大學境外生學習動機與學習投入關係之研究：以國立暨南國際大學為例。
- 張芳瑜、黃志賢 (2022)。翻譯資源使用對境外學生學習成效之影響。《華語文學刊》，10(2)，23 - 39。
- 梁杏絹 (2015)。大學對境外生「選擇、獲得、留住、擴展」的關係行銷策略之研究。
- 黃偉倫 (2019)。語言障礙對外籍學生課業影響之研究。《高等教育與多元文化季刊》，12(3)，45 - 60。
- 黃郁婷 (2018)。境外生經濟壓力與學業平衡之挑戰。《教育政策評論》，22(3)，102 - 119。
- 葉浚松 (2024)。外籍生求學經驗與生活適應之研究。
- 黎玉珍 (2020)。台越飲食文化差異對越南學生適應影響之研究。《飲食文化研究》，5(2)，77 - 90。
- 陳美君 (2020)。境外學生在台適應歷程之研究。
- 陳美君 (2021)。境外生心理健康與校園輔導資源使用情形分析。《教育心理研究》，34(2)，55 - 73。
- 陳美君、李志強 (2021)。境外學生在台學習適應困難之探討。《國際教育研究》，28(1)，15 - 32。
- 陳美玲 (2019)。大學生工讀壓力與學業表現之關係探討：以境外生為例。國立臺灣師範大學教育研究所碩士論文。
- 陳瑋彤 (2019)。菁英無國界：探討台灣人在海外之跨文化適應—以跨文化心理資本為中介變項。
- 陳德智 (2023)。探討外籍生的生活適應、自我效能與學習成效對留台就業意願的影響以及學校行銷應用。
- 蔡佳均 (2024)。探討文化智商與文化適應理論對跨文化差異與管理衝突之影響。
- 劉昭廷 (2021)。境外學生語言適應與社交網絡建構之研究。國立政治大學教育政策與行政研究所碩士論文。

Kính gửi quý vị được khảo sát,

Bảng câu hỏi khảo sát này nhằm nghiên cứu các thách thức và vấn đề mà sinh viên Việt Nam gặp phải trong quá trình học tập và thích nghi văn hóa tại Đài Loan. Đối tượng nghiên cứu là sinh viên Việt Nam đang theo học tại Trường Khoa học và Công nghệ Hồng Quốc Đức Lâm. Chúng tôi áp dụng phương pháp khảo sát kết hợp giữa câu hỏi đóng (trắc nghiệm) và câu hỏi mở (trả lời ngắn) để tìm hiểu về tình hình thích nghi và nhu cầu thực tế của sinh viên Việt Nam. Chúng tôi trân trọng mời bạn tham gia khảo sát này. Câu trả lời của bạn sẽ là dữ liệu quan trọng cho nghiên cứu của chúng tôi. Cảm ơn sự hợp tác của bạn.

Tất cả thông tin khảo sát sẽ được bảo mật nghiêm ngặt và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

Nhóm nghiên cứu kính báo.

親愛的受訪者您好：

這份研究問卷調查旨在研究探討越南學生在台灣跨文化適應過程中面臨的挑戰與問題。研究對象為宏國德霖越南生，我們採用封閉式（選擇題）和開放式（簡答題）相結合的方式進行問卷調查，藉以了解越南學生的適應情況與真實需求。誠摯邀請您參與這次的問卷調查，您的答覆是我們此次研究的重要資料，感謝您的配合。

此次問卷調查資料將嚴格保密，僅用於研究目的。

研究團隊小組敬啟

Phần 1: Thông tin cơ bản (第一部分：基本資料)

1. Giới tính: (性別)

- ☐ Nam (生理男)
- ☐ Nữ (生理女)
- ☐ Khác/Không muốn tiết lộ (其他/不願透露)

2. Thời gian học tập tại Đài Loan: (在台灣學習的時間)

- ☐ Dưới 1 năm (少於 1 年)
- ☐ 1-2 năm (1-2 年)
- ☐ Trên 2 năm (超過 2 年)

3. Bạn học khoa ngành: (請問您就讀哪個系所)

- ☐ Quản trị kinh doanh (企管所)
- ☐ Kỹ thuật xây dựng (土木系)
- ☐ Công nghệ thông tin (資工系)
- ☐ Quản lý khách sạn (餐旅系)
- ☐ Nghệ thuật ẩm thực (廚藝系)
- ☐ Kỹ thuật cơ khí (機械系)
- ☐ Điện tử viễn thông (電通系)

4. Tôn giáo của bạn: (請問您的宗教信仰)

- ☐ Phật giáo (佛教)
- ☐ Đạo giáo (道教)
- ☐ Hồi giáo (回教)
- ☐ Cơ đốc giáo (基督教)
- ☐ Công giáo (天主教)
- ☐ Do Thái giáo (猶太教)
- ☐ Không có tôn giáo (沒有宗教信仰)
- ☐ Khác: (其他)_____

Phần 2: Thích nghi học tập (第二部分：課業適應)

5. Mức độ khó khăn khi học bằng tiếng Hoa trong lớp:

(請問您在課堂中使用中文進行學習的困難程度)

- ☐ Rất khó (非常困難)
- ☐ Hơi khó (有點困難)
- ☐ Bình thường (一般)
- ☐ Dễ dàng (比較容易)
- ☐ Rất dễ (非常容易)

6. Bạn có cần thêm sự hỗ trợ học tập (như viết báo cáo, hướng dẫn môn học)?

(您是否需要更多課業輔導 (如報告寫作、課程輔導) ?)

- ☐ Có, vui lòng nêu rõ (trả lời bằng Tiếng Trung):

(是，請說明項目(回覆中文))

-
- ☐ Không (否)

7. Hãy mô tả thách thức lớn nhất bạn gặp phải trong môi trường học tập tại Đài Loan và sự hỗ trợ bạn mong muốn. (trả lời bằng Tiếng Trung)

(請描述您在台灣學習環境中遇到的最大挑戰，以及您期望獲得的支持。(回覆中文))

Phần 3: Thích nghi tâm lý (第三部分：心理適應)

8. Bạn có từng cảm thấy buồn vì nhớ nhà?

(您是否曾因為思鄉而感到情緒低落?)

- ☐ Hằng ngày (每天)
- ☐ Thường xuyên (經常)
- ☐ thỉnh thoảng (偶爾)
- ☐ Hiếm khi (很少)
- ☐ Không bao giờ (從未)

9. Bạn có cảm thấy bị cô lập hoặc khó hòa nhập với cuộc sống trong trường?

(您是否感到孤立或難以融入校園生活?)

- ☐ Luôn luôn (一直)
- ☐ Thường xuyên (經常)
- ☐ thỉnh thoảng (偶爾)
- ☐ Hiếm khi (很少)
- ☐ Không bao giờ (從未)

10. Bạn có từng tham gia các hoạt động hoặc dịch vụ tư vấn về sức khỏe tâm lý?

(您是否參加過心理健康相關的活動或諮詢服務?)

- ☐ Có, và thấy hữu ích (是，覺得有幫助)
- ☐ Có, nhưng thấy ít hữu ích (是，覺得幫助有限)
- ☐ Không, nhưng muốn tham gia (否，希望有機會參加)
- ☐ Không, không cần thiết (否，不需要)

11. Bạn nghĩ trường học có thể làm gì để cải thiện sức khỏe tâm lý và hỗ trợ cảm xúc cho sinh viên quốc tế? (trả lời bằng Tiếng Trung)

(您認為學校可以如何幫助國際學生改善心理健康和情緒支持?)

Phần 4: Thích nghi văn hóa (第四部分：文化適應)

12. Khả năng giao tiếp tiếng Hoa hàng ngày của bạn:

(您的日常中文溝通能力如何?)

- ☐ Không biết (完全不會)
- ☐ Sơ cấp A (giao tiếp cơ bản) (初級 A (能處理簡單交流))
- ☐ Trung cấp B (đáp ứng hầu hết tình huống) (中級 B (能應對大部分場景))
- ☐ Cao cấp C (thành thạo) (高級 C (能流利表達))

13. Bạn có tham gia các hoạt động giao lưu văn hóa tại trường hoặc cộng đồng không?

(您是否參加過學校或社區的文化交流活動?)

- ☐ Thường xuyên (經常參加)
- ☐ thỉnh thoảng (偶爾參加)

- ☐ Hiếm khi (很少參加)
- ☐ Không bao giờ (從未參加)

14. Mức độ thích nghi với văn hóa ẩm thực Đài Loan của bạn:

(您對台灣飲食文化的適應情況如何?)

- ☐ Hoàn toàn không thích nghi (完全不適應)
- ☐ Một phần thích nghi (部分適應)
- ☐ Cơ bản thích nghi (基本適應)
- ☐ Hoàn toàn thích nghi (完全適應)

15. Bạn có cảm thấy bị phân biệt đối xử từ sinh viên, giáo viên hoặc cư dân địa phương không?

(您是否感到來自當地學生/老師或居民的歧視?)

- ☐ Thường xuyên (經常感到)
- ☐ thỉnh thoảng (偶爾感到)
- ☐ Hiếm khi (很少感到)
- ☐ Không bao giờ (從未感到)

16. Hoạt động giải trí ngoài giờ học của bạn là gì? (chọn nhiều đáp án):

(請問您上課之外的休閒活動是甚麼?(可複選))

- ☐ Nói chuyện với bạn bè (找同學或朋友聊天)
- ☐ Lướt mạng xã hội (上網划手機)
- ☐ Làm thêm (打工)
- ☐ Đi mua sắm (逛街買東西)
- ☐ Hoạt động tĩnh: nghe nhạc/đọc sách (靜態活動: 聽音樂/看書)
- ☐ Hoạt động bên ngoài: leo núi/dã ngoại/du lịch/chơi thể thao (動態活動: 爬山/郊遊/旅行/打球)
- ☐ Khác: (其他) _____

Phần 5: Thích nghi tài chính (第五部分: 財務適應)

17. Nguồn tài chính chính của bạn sau khi đến Đài Loan học tập (chọn nhiều đáp án):

(來台灣求學後主要的財務來源(可複選))

- ☐ Gia đình hỗ trợ toàn bộ chi phí (親人提供所需費用)
- ☐ Tự làm thêm để trang trải chi phí (自行打工負擔費用)
- ☐ Một phần từ gia đình, một phần từ làm thêm (部分家人提供、部份自己打工)
- ☐ Dùng tiền tiết kiệm cá nhân (自己的存款支付費用)
- ☐ Học bổng từ trường/Chính phủ Đài Loan (學校/台灣政府提供獎學金)
- ☐ Khác: (其他)_____

18. Nơi bạn ở sau khi đến Đài Loan học tập:

(來台灣求學後住宿地點)

- ☐ Ký túc xá của trường (學校宿舍)
- ☐ Tự thuê phòng (自行租屋)
- ☐ Nhà do gia đình mua tại Đài Loan (家中自行在台所購買的房屋)
- ☐ Ở nhà họ hàng, người thân (親戚家中)
- ☐ Ở nhà bạn bè (朋友家中)
- ☐ Khác: (其他)_____

19. Bạn có dự định ở lại Đài Loan sau khi tốt nghiệp không?

(畢業後是否考慮留在台灣)

- ☐ Tiếp tục học lên cao (準備繼續留在台灣升學)
- ☐ Ở lại thực tập một thời gian rồi trở về Việt Nam (準備留在台灣實習一段時間後返回越南)
- ☐ Ở lại Đài Loan làm việc (準備留在台灣工作)
- ☐ Trở về Việt Nam làm việc (準備返回越南工作)
- ☐ Chưa suy nghĩ về vấn đề này (尚未考慮此問題)
- ☐ Khác: (其他)_____

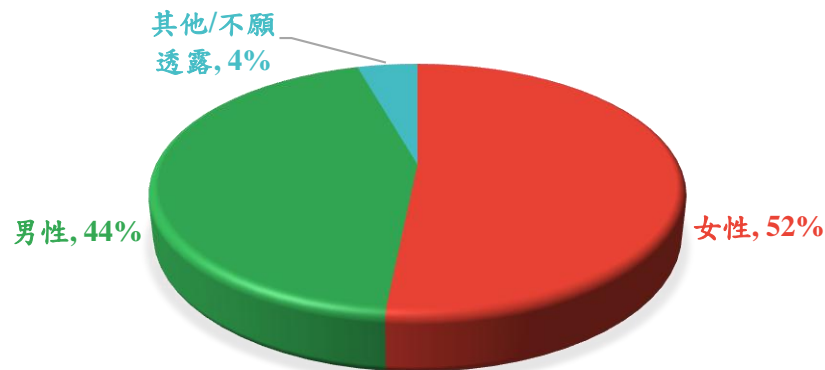
Xin chân thành cảm ơn bạn đã tham gia! Câu trả lời của bạn rất quan trọng trong việc nghiên cứu tình hình thích nghi của sinh viên Việt Nam tại Đại học Khoa học và Công nghệ Hồng Quốc Đức Lâm!

(非常感謝您的參與！您的回應對於研究越南學生在宏國德霖科技大學的適應情形非常重要！)

越南境外生在本校就讀之生活與就學適應性探討研究
問卷調查結果分析

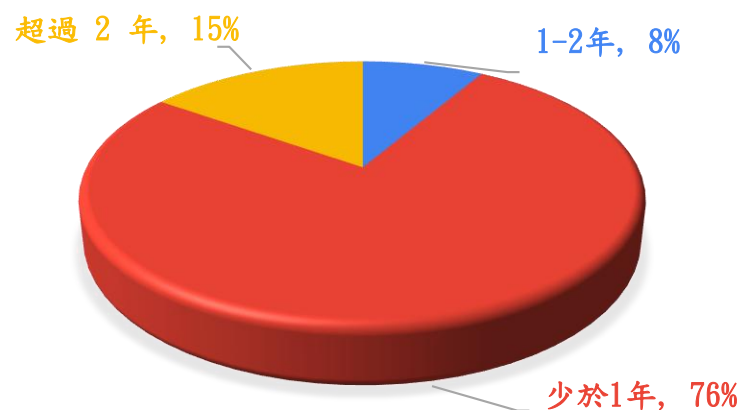
第 1 題：性別

本題旨在瞭解受訪者性別比例，以掌握樣本分佈情況。在 250 位有效樣本中，有 129 位為「女性」（占 51.6%），110 位為「男性」（占 44.0%），另有 11 位（占 4.4%）選擇「其他/不願透露」，此結果說明本研究樣本中女性略多於男性，惟整體性別分布相對平均，可做為具有性別代表性之研究依據。



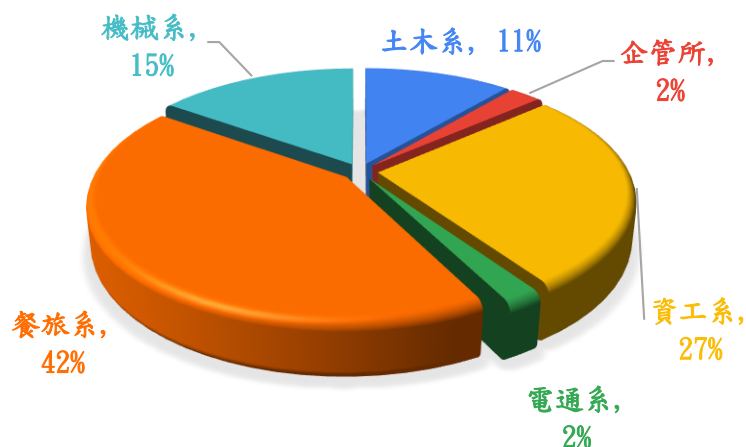
第 2 題：在台灣學習的時間

本題旨在瞭解受訪者在台學習之年資，分析其與適應程度之潛在關聯性。結果顯示，多數學生為「少於 1 年」（191 人，占 76.4%），其次為「1~2 年」（21 人，占 8.4%）、「2 年以上」（38 人，占 15.2%），從此可見，本研究樣本多以初期來台學生為主，顯示其適應問題多處於早期階段，對於分析初期適應困難具高度參考價值。



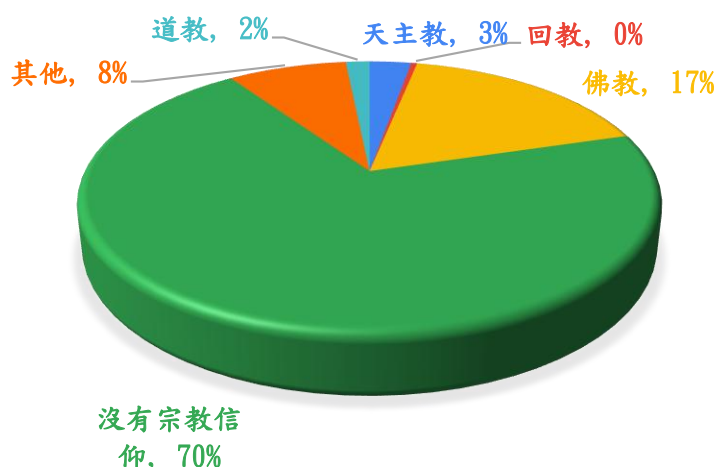
第 3 題：就讀系所

本題旨在瞭解越南學生在台就讀科系之分佈情況，以掌握其學術領域之傾向與選擇趨勢。結果顯示，越南學生來台學習以應用技術與工程相關科系為主，顯示其選擇方向高度偏向技職與實務導向學程。未來學校可依此分布，設計更符合境外生背景與學習風格之教學策略與輔導機制，以提升其學習成效與適應力。



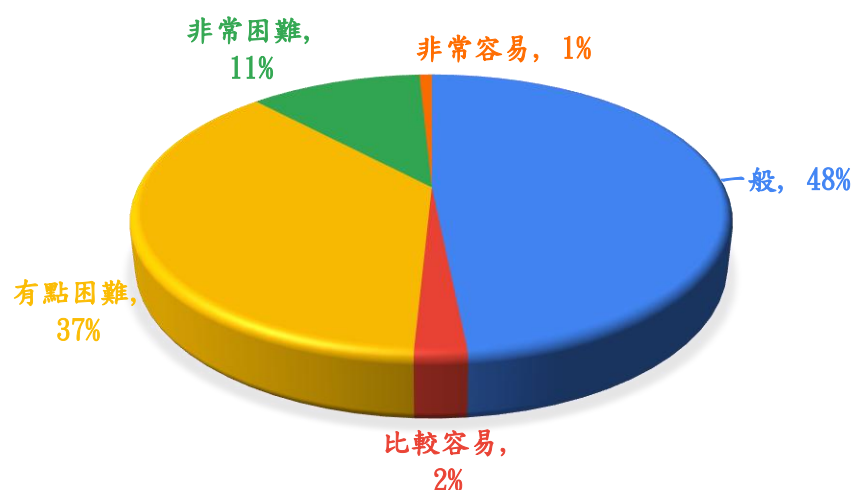
第 4 題：宗教信仰

本題旨在瞭解越南學生來台後所持宗教信仰狀況，藉以了解其文化背景，並評估宗教信仰是否影響其在地適應或社會互動情形。問卷調結果顯示，大部分越南學生信仰自由度高。未來學校若能考量境外生的宗教背景，在課程上設計多元文化融合與尊重宗教差異的活動，將有助於其心理安全感與文化認同的建立。



第 5 題：請問您在課堂中使用中文進行學習的困難程度

本題旨在探討越南學生對於以中文授課之學習適應狀況，特別是語言理解與溝通的困難程度。根據統計結果顯示，儘管部分學生自認能基本應付中文授課，但整體仍有接近一半的學生感受到不同程度的語言困難，其中尤以「有點困難」與「非常困難」兩類占比達 48.4%。這可能反映出越南學生在語言訓練基礎、課堂互動、教材理解等方面尚存在挑戰，進而影響其學習信心與成效。

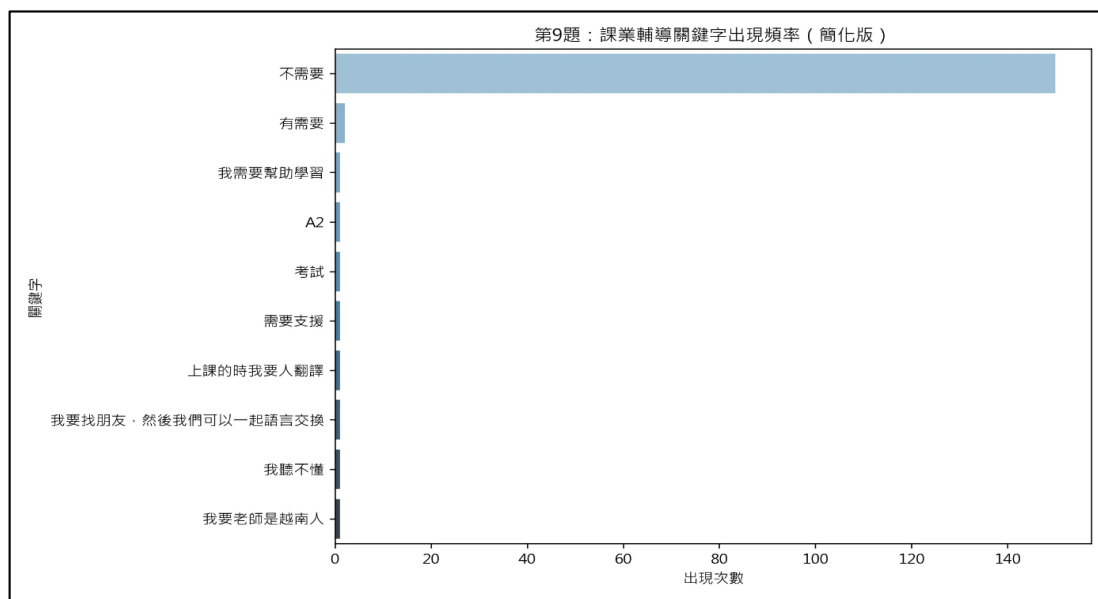


第 6 題（開放性問題）：您是否需要更多課業輔導（如報告寫作、課程輔導）

本題為開放性問答，旨在瞭解越南學生對於課業輔導的實際需求與建議類型。從回收資料中可觀察到，絕大多數學生僅回覆「不需要」或簡短表達「目前沒有需要」，然而，仍有部分學生針對自身學習瓶頸或環境條件給予具體回應。

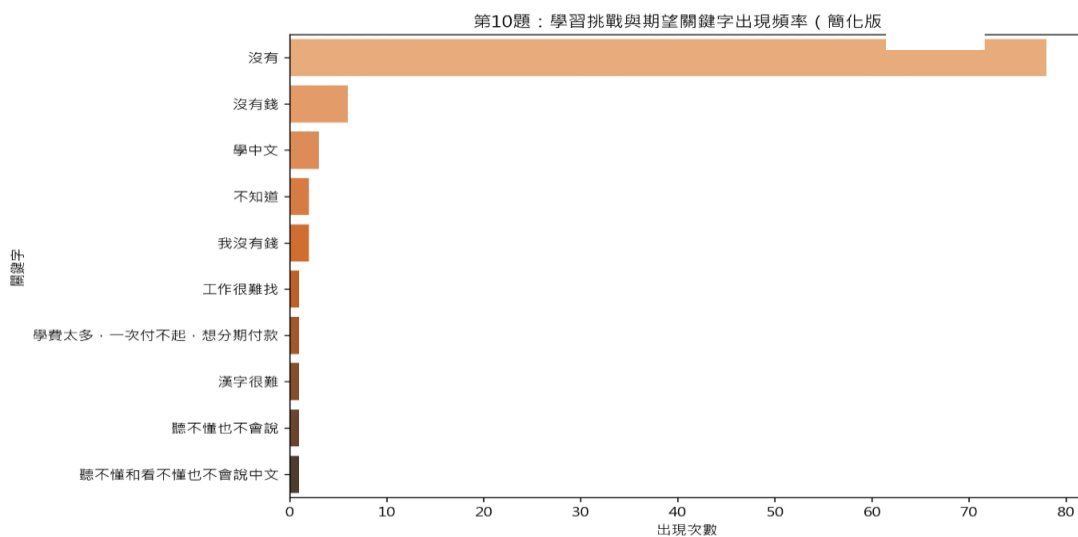
這些具體回應中，有學生提及「需要語言翻譯協助」、「聽不懂老師講課」、「需要更多考試準備支持」、「希望老師是越南人」等需求，反映出語言仍是影響學習理解與參與的重要關鍵。另有學生希望「與朋友一起語言交換」、「需要找人幫助學習」，展現出對同儕合作與支持機制的需求。

將所有文字回應進行基本分詞與篩選後，詞頻統計顯示：「不需要」為出現最多的關鍵詞，代表學生多數對課業輔導的即時需求不高；其次出現的詞包括「考試」、「翻譯」、「越南人老師」、「聽不懂」、「幫助學習」、「語言交換」等，皆與語言理解與學習參與有密切關聯。



第 7 題 (開放性問題)：請描述您在台灣學習環境中遇到的最大挑戰，以及您期望獲得的支持

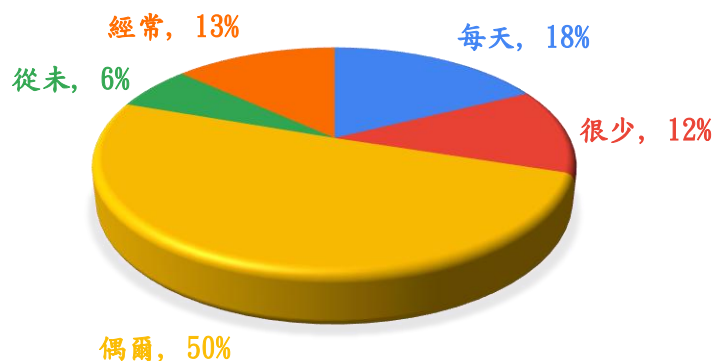
本題為開放式問答，受訪學生針對其在台灣學習環境中所面臨的最大困難與所需支持進行主觀描述。從整體回應中可觀察到，大多數學生僅以「沒有」或「無」作為簡答，但仍有不少學生提供實質性的個人觀察與建議。這些具體回應中，多數與「語言障礙」與「經濟壓力」相關，例如：「聽不懂老師上課內容」、「不知道如何開口發問」、「沒有錢交學費」等，亦有學生表達期望能有「分期付款學費」或「有老師可用越南語講解」。部分學生則反應對「課程壓力」、「學習動機低落」、「無人協助適應」有擔憂。



第 8 題：您是否曾因為思鄉而感到情緒低落

本題用以探討越南學生在台求學期間，是否因身處異地而產生思鄉情緒，以及其情緒影響之頻率。思鄉，是國際學生常見的心理適應挑戰之一，可能伴隨孤單、失落、無助等情緒，進而影響其學習動機與生活滿意度。

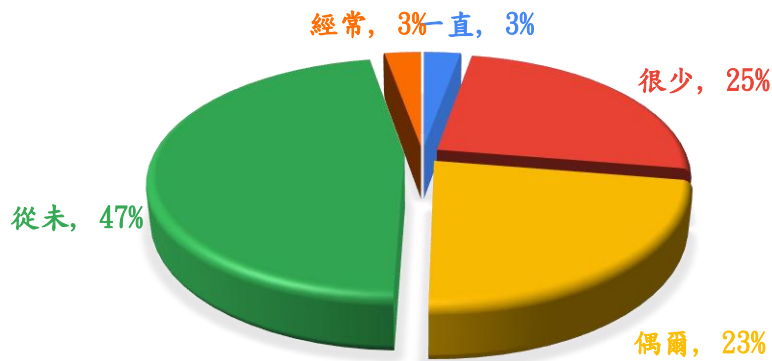
問卷結果顯示，超過八成的學生在台期間或多或少都曾經歷思鄉所造成的情緒波動，尤其以「偶爾」與「經常」為主，顯示思鄉是一種普遍且潛在影響心理健康的重要因素。這類情緒可能來自語言隔閡、文化差異、家庭距離、孤單感或無法立即返鄉等因素。



第 9 題：您是否感到孤立或難以融入校園生活

本題旨在了解越南學生在台灣校園內的社會融合情形，探討其是否感受到孤立，或面臨人際互動與文化融入的挑戰。國際學生若無法順利融入校園生活，將可能影響其心理狀態、學習動機與整體留學經驗。

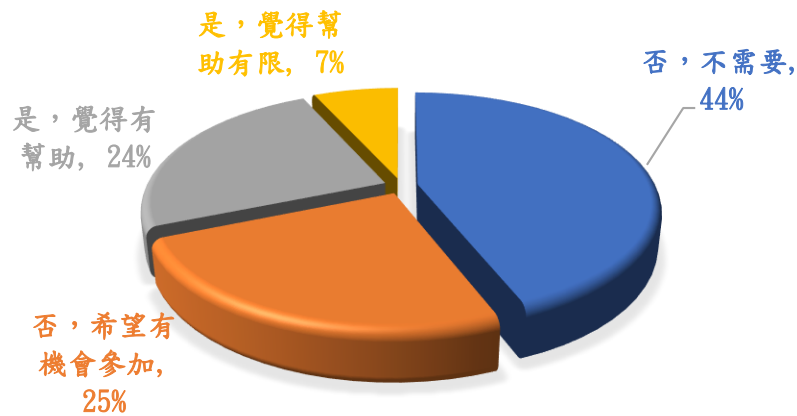
調查結果顯示，有超過七成學生表示「從未」或「很少」感受到校園孤立感，顯示宏國德霖科技大學校園對越南學生而言具有一定的接納與友善程度，可能與同鄉群聚現象、校內越語社群、學校輔導資源與文化多元意識有關。然而，仍有約四分之一的學生表示「偶爾」至「經常」存在孤立感，此部分學生可能因語言溝通障礙、性格內向、課外參與機會不足，或對校園文化不熟悉等原因，導致社交參與受限。



第 10 題：您是否參加過心理健康相關的活動或諮詢服務

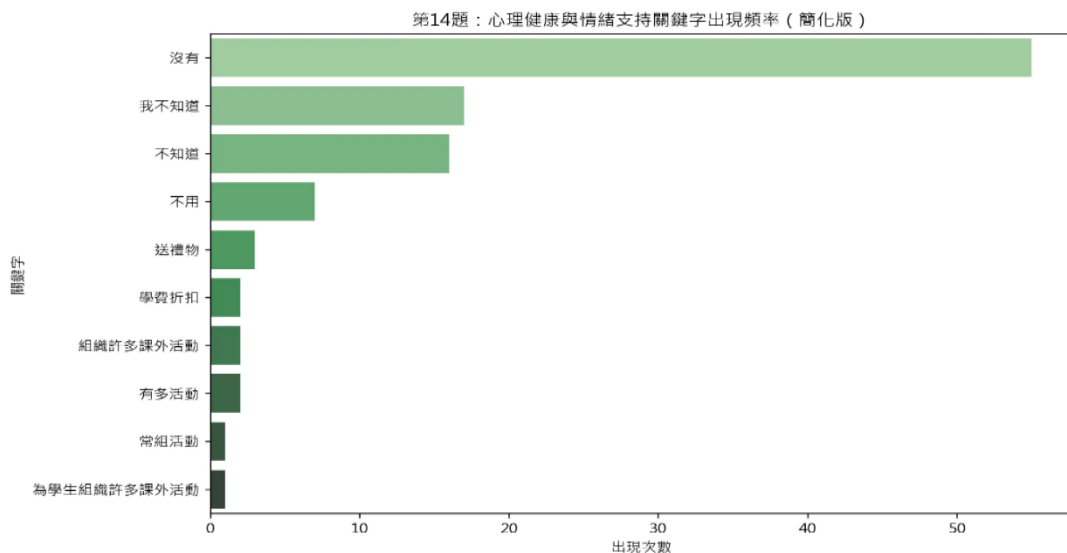
本題旨在了解越南學生是否曾主動或被動參與學校所提供之心理健康活動與諮詢資源，以評估其對於心理輔導系統之接觸情形與接受度。該題亦反應學生在遭遇心理壓力時的求助傾向。

調查結果顯示，僅有三分之一學生實際參與過心理輔導活動，且評價普遍偏正向，但仍有近七成學生未曾參與，可能與以下因素有關：(1) 語言障礙影響其對資源內容之理解；(2) 文化差異導致對心理輔導有羞恥感或排斥心態；(3) 學校心理健康宣導與資源曝光不足；(4) 心理困擾不明顯或未具體表達成需求。



第 11 題（開放性問題）：您認為學校可以如何幫助國際學生改善心理健康和情緒支持

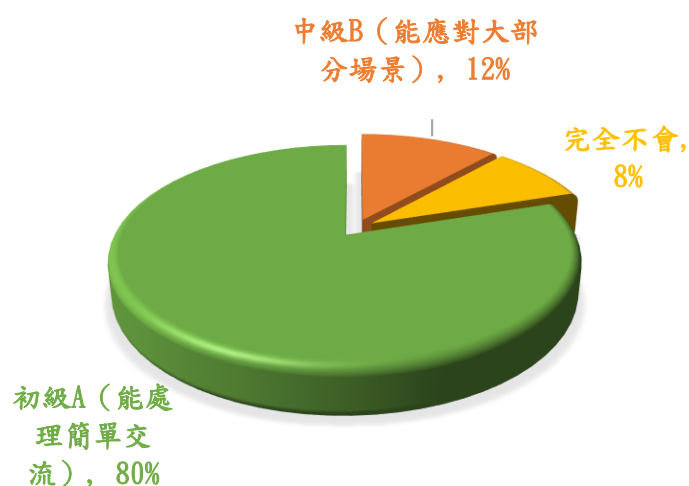
本題屬於開放式問題，目的在於了解越南學生對於改善心理健康與情緒支持機制之具體建議與期待。整體而言，雖有部分學生僅簡短回覆「不知道」及「沒有」，但亦有不少學生提出具體且實務性的建議，包括：「希望學校提供諮詢服務」、「需要有人可以傾聽」、「學校要辦活動讓學生放鬆」、「希望有人能主動關心國際生的心理狀況」等。這些建議普遍反映學生在台灣學習與生活期間，可能因為文化適應、語言隔閡、課業與經濟壓力所帶來的情緒困擾與孤獨感。而大多數建議皆聚焦於設置更友善的心理支援機制、增加人際互動與關懷，顯示其對學校心理健康政策的高度期待。



第 12 題：您的日常中文溝通能力如何

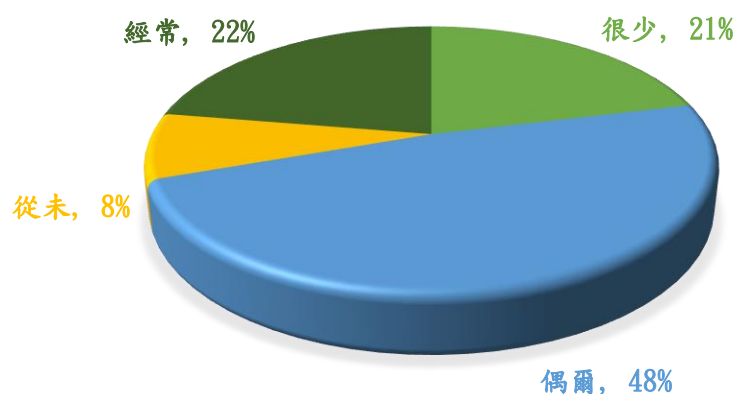
本題旨在了解越南學生對其日常中文溝通能力的自我評估，評量內容涵蓋其在生活場景中（如購物、問路、社交）使用中文之理解與表達能力。語言能力為國際學生適應當地生活與學術環境的關鍵因素之一，亦直接影響其學業成效、人

際互動與文化融入程度。調查結果顯示，大多數越南學生雖具備基礎中文能力，足以應對日常簡易溝通，但僅有約一成學生認為自己能勝任較為複雜之場景或溝通任務。特別是仍有近一成學生完全無中文能力，顯示在學習與生活方面將遭遇較多挑戰。



第 13 題：您是否參加過學校或社區的文化交流活動

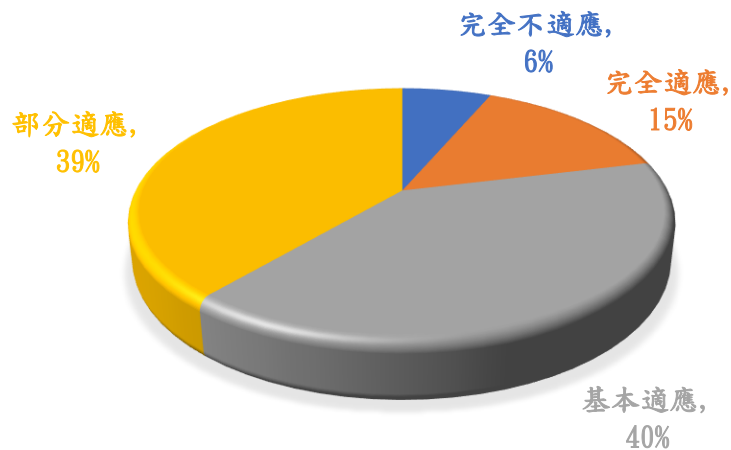
本題目的在於瞭解越南學生對台灣本地文化參與與社會互動之實際經驗，特別是參與學校或社區主辦之文化活動，這些活動對於促進國際學生文化融合與社會參與具有關鍵意義。調查結果顯示，大多數學生具備參與文化活動之意願與經驗，但參與頻率仍不算高，顯示學生對活動的選擇可能受限於語言理解、資訊傳遞、時間衝突、文化差異或活動吸引力等因素。



第 14 題：您對台灣飲食文化的適應情況如何

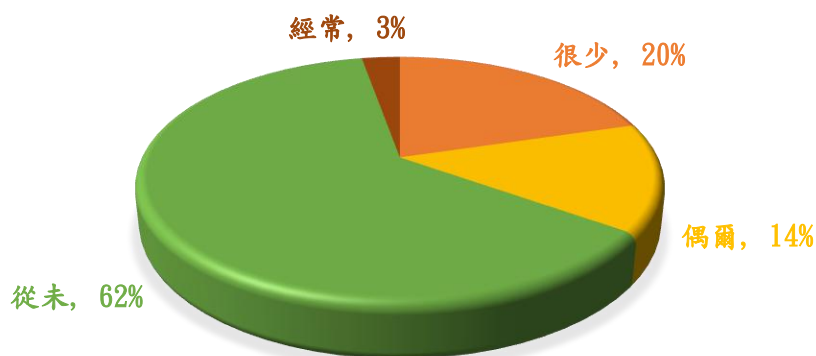
本題旨在探討越南學生在台灣生活中對當地飲食文化的接受與適應情形。飲食是文化適應中的重要指標之一，若飲食習慣差異過大，容易影響學生的健康、生活滿意度與心理狀態。根據統計結果，超過九成學生對台灣飲食文化表達了從

「部分」到「完全」的適應程度，顯示台越兩地在食材、烹飪方式與口味習慣上具有一定的相容性，特別是台灣部分地區也常見越南餐廳、越南食材店，對提升越南學生飲食滿意度具有正向影響。



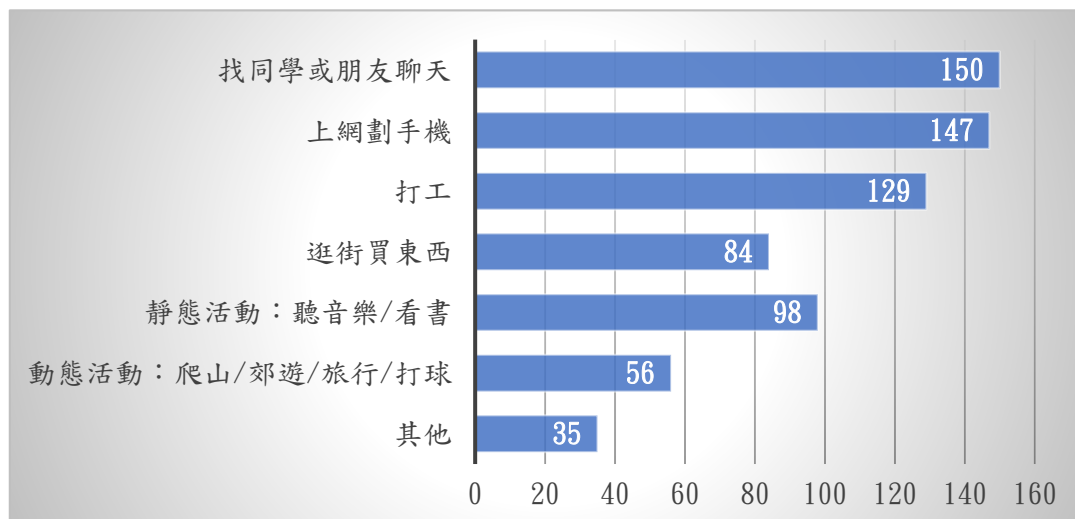
第 15 題：您是否感到來自當地學生/老師或居民的歧視

本題目的在於了解越南學生在台期間，是否曾有感受到來自本地學生、老師或台灣居民的歧視經驗。歧視感受可能來自語言、膚色、文化背景差異等因素，並可能進一步影響學生的心理健康、文化適應與學習表現。調查結果顯示，超過八成的越南學生表示「從未」或「很少」有歧視感受，顯示宏國德霖科技大學校園與社會整體而言具有相對友善與包容的氛圍。這與台灣多年來推動多元文化教育、新南向政策與校園國際化策略有密切關聯。然而，仍有部分學生表示「偶爾」甚至「經常」感受到來自同儕或教師的刻板印象、排斥語言或不友善對待，這些零星但真實的經驗，若未即時處理，將對學生心理與學業適應造成長遠影響。



第 16 題：請問您上課之外的休閒活動是甚麼（複選）

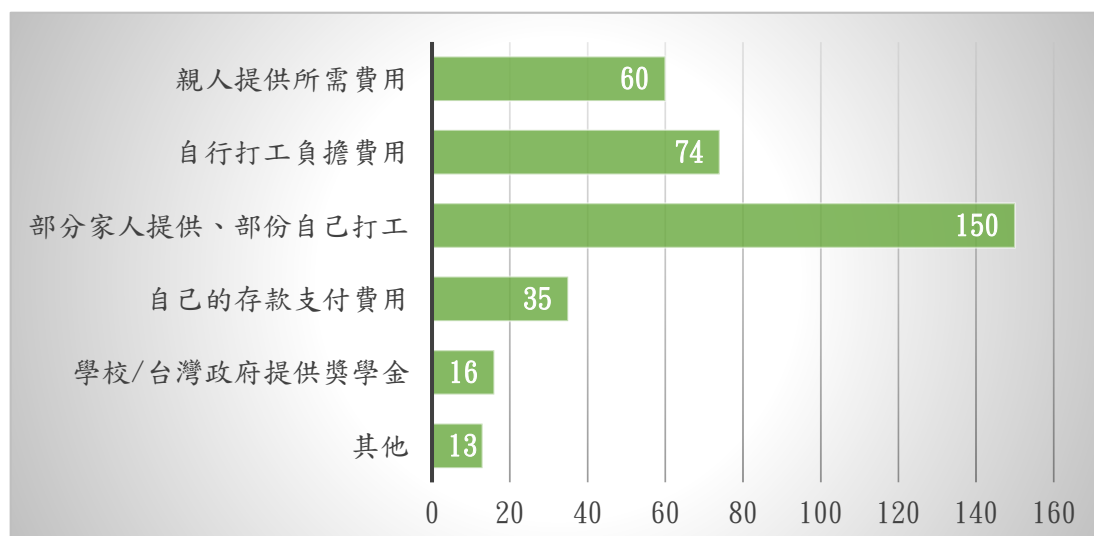
本題旨在了解越南學生於課餘時間從事的主要休閒活動型態，探討其在台生活壓力之外的紓解方式、人際互動途徑及文化參與程度。休閒活動的豐富性與頻率可間接反映學生的心理狀態、社交網絡與適應策略。根據統計結果顯示，越南學生在台課外活動以「科技使用」與「社交互動」為主，反映出當代國際學生偏好數位與即時性紓壓方式，亦揭示其以同儕支持為核心的社會適應結構。此外，打工作為休閒活動出現頻率頗高，顯示財務壓力下，打工不僅是收入來源，也佔據其課外時間。



第 17 題：來台灣求學後主要的財務來源（複選）

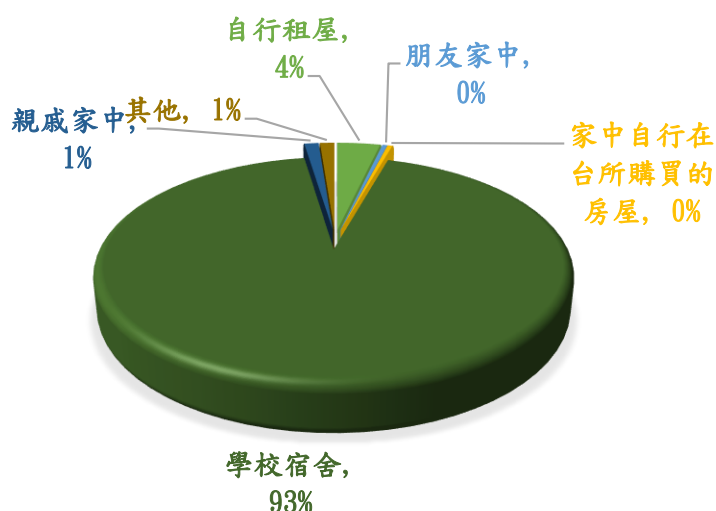
本題目的在於探討越南學生來台後的經濟支持結構，針對其學費與生活費來源進行分類，分析學生是否仰賴家庭支援、自力更生或政府獎助機制。財務來源之多寡與穩定性將直接影響學生在台的生活品質與學習專注度。調查結果顯示，

將近七成學生需透過「打工」來維持基本開銷，無論是部分或完全依賴，顯示經濟壓力普遍存在。獲得正式獎學金者比例偏低，凸顯財務補助與資訊可及性仍有待加強。



第 18 題：來台灣求學後住宿地點

本題目的在於瞭解越南學生來台後的實際住宿狀況，分析其是否選擇學校宿舍、家庭支援、或需自行尋找租屋地點。住宿型態關係到學生的經濟負擔、人際互動、生活便利與安全保障，是衡量學校國際學生支援系統完善程度的重要指標之一。調查結果顯示，台灣學校在提供國際學生住宿資源方面整體表現良好，學校宿舍普遍成為學生首選，顯示其便利性、價格合理、生活機能完備、或有同鄉群聚等優勢。然而，也須留意選擇自行租屋或無穩定居所的少數學生，其居住安全與生活支出壓力可能較高。



第 19 題：畢業後是否考慮留在台灣

本題旨在瞭解越南學生對其未來職涯或學術發展之規劃方向，評估其是否有意長期留在台灣，或打算返回母國或前往第三國發展。畢業後去向反映學生對台灣整體就學與生活環境的滿意程度，也有助於學校與政府研擬後續之「留才政策」或「境外校友追蹤機制」。根據問卷結果顯示，將近四成學生有明確意願留在台灣發展，其動機可能來自對台灣就業機會的肯定、生活安全感或人際關係的建立；另有約兩成學生打算留台進修，顯示對台灣學術環境的信任程度高。而僅有極少數學生表態將返回越南，代表其留台意願受多重因素影響，包括語言能力、就業市場情勢、畢業實習媒合成效與家庭期待等。

